

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **48/2021/DS-PT**

Ngày: 08 – 3 – 2021.

V/v “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và
hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr;

Các Thẩm phán:

1. Ông Nguyễn Văn Bằng;

2. Ông Hoàng Kim Khánh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Khắc Anh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số 289/2020/DS-PT ngày 20/11/2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng và hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 114/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 20/2021/QĐXX-PT ngày 19/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số 208/2021/QĐ-PT ngày 04/2/2021 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Trương Hữu D (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Huỳnh Khắc T – Luật sư thuộc văn phòng Luật sư N, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh. Địa chỉ: Đường T, phường S, quận T, thành phố Hồ Chí Minh (Có mặt).

2. *Bị đơn:* Ngân hàng N;

Địa chỉ: Đường L, phường T, quận B, Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Tiết Văn T - Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn D - Giám đốc ngân hàng N - chi nhánh H Đắc Lắc (Có mặt).

Địa chỉ: Đường N, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Nguyễn Thị Thanh H – sinh năm: 1963 (Có mặt);

Địa chỉ: Thôn A, xã E, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

2. Ông Nguyễn Trường S – sinh năm: 1982 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Đường V, thành phố B, tỉnh Đắc Lắc.

3. Ông Nguyễn T – sinh năm: 1945 (Vắng mặt);

Địa chỉ: Thôn B, xã H, huyện K, tỉnh Đắc Lắc.

4. Chị Trương Nguyễn Thiên M – sinh năm: 1984 (Vắng mặt);

5. Chị Trương Nguyễn Uyên C – sinh năm: 1987 (Vắng mặt);

6. Chị Trương Nguyễn Uyên N – sinh năm: 1994 (Vắng mặt);

Cùng trú tại: Đường N, phường A, Quận G, thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** *Tại đơn khởi kiện, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Hữu D trình bày:*** Vào năm 2007, ông Trương Hữu D có ký kết hợp đồng vay vốn tín dụng tại Ngân hàng N - Chi nhánh K, tỉnh Đắc Lắc với số tiền 350.000.000 đồng và thế chấp Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18 theo GCNQSDĐ số H004084 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/12/1996 cho ngân hàng theo Hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007. Mục đích để góp vốn vào HTX Đ do ông Nguyễn T làm Chủ nhiệm. Ngân hàng đã giải ngân đúng quy định và ông cũng đã sử dụng đúng mục đích vay. Quá trình thực hiện hợp đồng, toàn bộ khoản vay lãi đều do ông Nguyễn T là Chủ nhiệm của HTX Đ thanh toán. Vì khi vào hợp tác, giữa ông, ông Nguyễn T và ông Nguyễn Cửu P là những người góp vốn thành lập HTX có thỏa thuận với nhau bằng miệng về số tiền thu được trong quá trình hoạt động của HTX như sau: Sau khi đã trừ chi phí và trả lương thì không chia mà gom lại và trả vào cho Ngân hàng nơi mà ba người đã vay vốn và thế chấp tài sản để góp tiền cho HTX hoạt động, số tiền ai vay ít nhất thì trả trước. Việc thỏa thuận này không được lập thành văn bản. Đồng thời, giữa ông, HTX Đ mà đại diện là ông Nguyễn T với Ngân hàng cũng không có bất cứ văn bản hay thỏa thuận nào về nghĩa vụ thanh toán khoản tiền vay này.

Tại thời điểm khi ông Trần Đình T – là Giám đốc, ông Nguyễn Trường S – là nhân viên tín dụng Chi nhánh Ngân hàng K được điều chuyển từ Ngân hàng N – Chi nhánh K đến Ngân hàng N - Chi nhánh G, Đắc Lắc thì hồ sơ vay vốn này của ông cũng được chuyển đến Ngân hàng N - Chi nhánh G, Đắc Lắc, việc này ông được ông

T thông báo lại cho biết. Tại thời điểm đó, các bên cũng đồng ý và không có khiếu nại gì về việc chuyển toàn bộ khoản vay này. Do đó, từ năm 2007 cho đến năm 2010 thì các khoản gốc và lãi suất của khoản vay này đều do ông Nguyễn T – Chủ nhiệm HTX Đ thanh toán cho Ngân hàng.

Đến tháng 11 năm 2010, mặc dù chưa hết thời hạn vay nhưng ông T nói đảo hạn lại để kéo dài thời hạn thanh toán cho Ngân hàng. Tại thời điểm đảo hạn, ông T cùng nhân viên Ngân hàng làm tất cả các thủ tục còn ông và vợ là Nguyễn Thị Thanh H chỉ ký vào Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010 và đồng ý tiếp tục thế chấp Quyền sử dụng đất đã nêu trên theo Hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ ngày 18/11/2010. Đối với nội dung của Phụ lục Hợp đồng ông không có ý kiến gì vì thỏa thuận này đã có rõ trong Hợp đồng tín dụng.

Đến cuối năm 2011, ông T đã trả toàn bộ gốc là 350.000.000 đồng và lãi suất cho Ngân hàng. Ông không biết tổng cộng số lãi mà ông T đã thanh toán cụ thể là bao nhiêu. Khi thanh toán xong, ông T báo cho ông để ông nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do phải đi làm ăn xa và nghĩ tài sản để ở ngân hàng sẽ chắc chắn hơn, không bị mất, thất lạc nên không đến làm thủ tục để nhận lại GCNQSD đất. Đến năm 2015, ông mới đến liên hệ và yêu cầu Ngân hàng trả lại GCNQSDĐ nhưng Ngân hàng không đồng ý và nhân viên của ngân hàng là ông Nguyễn Trường S có báo cho ông biết khoản vay đã tắt toán nhưng không trả lại giấy tờ được vì vợ ông là Nguyễn Thị Thanh H đã vay thêm một khoản vay mới vào tháng 11/2011 theo Hợp đồng số 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011. Tuy nhiên, bản thân vợ chồng ông không có ai thực hiện giao dịch này mà do chính ông Nguyễn Trường S làm giả hồ sơ. Sự việc tranh chấp kéo dài từ đó cho đến nay.

Vì đã trả toàn bộ khoản vay nợ nêu trên cho Ngân hàng thông qua ông Nguyễn T. Do vậy, đề nghị Tòa án xem xét hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 071752 ngày 11/10/2007 và buộc Ngân hàng N có Chi nhánh là G trả lại Giấy CNQSD đất số H004084 do UBND thành phố B cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì ông Trương Hữu D không đồng ý. Vì gia đình ông đã thanh toán xong khoản vay này thông qua ông Nguyễn T – Chủ nhiệm HTX Đ. Đồng thời, đề nghị chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thanh H đối với Hợp đồng tín dụng số 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011 giữa Ngân hàng N – Chi nhánh G với bà Nguyễn Thị Thanh H.

*** Tại đơn yêu cầu phản tố, quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Văn D trình bày:** Vào năm 2007, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H có vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh K, mục đích để góp vốn với Hợp tác xã Đ với số tiền là 350.000.000 đồng. Năm 2008 thì Hợp đồng vay vốn này được chuyển toàn bộ về Chi nhánh G theo chủ trương của Ngân hàng N – Chi nhánh Đắc Lắc.

Đến ngày 18/11/2010, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H đã tiến hành đáo hạn khoản vay 350.000.000 đồng theo Hợp đồng số 2045/2010/HĐTD với Ngân hàng Chi nhánh G. Theo đó, ông D và bà H vay số tiền 350.000.000 đồng với phân kỳ trả nợ như sau: Ngày 17/11/2011 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2012 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2013 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2014 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2015 trả 150.000.000 đồng. Đồng thời tiếp tục sử dụng Quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18 theo GCNQSDĐ số H004084 do UBND thành phố B cấp ngày 06/12/1996 của ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H để thế chấp cho khoản vay đối với ngân hàng tại Hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007 theo Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ ngày 18/11/2010. Tại Phụ lục Hợp đồng do Cán bộ tín dụng ghi nhầm về thông tin của Hợp đồng tín dụng. Thỏa thuận này cũng đã được ghi nhận rõ trong Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010.

Tuy nhiên, đến kỳ trả nợ đầu tiên ông D và bà H không thanh toán được khoản nợ theo phân kỳ trả nợ. Thời điểm này, trong hệ thống Ngân hàng có sự chỉ đạo quyết liệt trong việc xử lý nợ xấu. Do vậy, cán bộ tín dụng chịu trách nhiệm đối với khoản vay của ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H là ông Nguyễn Trường S vì sợ trách nhiệm nên đã lập khống hồ sơ đăng ký khách hàng vay trên hệ thống IPCAS, sau đó tắt toán khoản vay của ông Trương Hữu D để có tiền giải ngân khoản vay của Nguyễn Thị Thanh H. Việc tắt toán và giải ngân là vào lúc 19h09'14'' và 19h11'15'' ngày 29/11/2011. Như vậy, trên thực tế không có hoạt động thanh toán tiền nào. Đối với Hợp đồng 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011 có chữ ký của bà Nguyễn Thị Thanh H vay số tiền 350.000.000 đồng là hợp đồng giả. Thủ tục thu chi cũng là giả. Đối với hành vi làm sai của cán bộ tín dụng Nguyễn Trường S thì ông S đã phải chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình, phía Ngân hàng đã có những biện pháp xử lý theo quy định của Ngân hàng.

Đối với khoản vay gốc 350.000.000 đồng nêu trên, Ngân hàng xác định ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H chưa thanh toán được bất cứ khoản tiền gốc nào trong khoản vay này. Giữa Ngân hàng với ông Trương Hữu D cũng như

HTX Đ hay cá nhân ông Nguyễn T không có văn bản thỏa thuận với nhau về nghĩa vụ thanh toán.

Đối với khoản tiền lãi phát sinh: Từ thời điểm đáo hạn theo Hợp đồng số 2045/2010/HĐTD đến ngày 30/11/2011, ông D và bà H đã thanh toán được 63.885.833 đồng. Từ ngày 30/11/2011 đến ngày 31/01/2012 thanh toán được 11.760.000 đồng. Từ ngày 31/01/2012 đến nay chưa thanh toán được thêm khoản tiền lãi nào khác. Lãi tạm tính từ ngày 01/02/2012 đến ngày 29/9/2020 cụ thể: Lãi trong hạn là 516.623.333 đồng và lãi quá hạn là 258.311.667 đồng, tổng cộng là 774.935.000 đồng.

Do vậy, Ngân hàng không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột buộc ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng số tiền đã vay theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010 là 350.000.000 đồng tiền gốc cùng lãi xuất phát sinh tính đến ngày 29/9/2020 là 774.935.000 đồng. Trường hợp ông, bà không thanh toán được cho Ngân hàng thì đề nghị xử lý tài sản thế chấp theo quy định. Đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Thanh H về việc hủy hợp đồng tín dụng số 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011 thì Ngân hàng đồng ý.

*** *Tại đơn yêu cầu độc lập, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H trình bày:*** Bà thống nhất với lời khai của ông Trương Hữu D và không có ý kiến gì bổ sung. Bà không đồng ý với yêu cầu phản tố của Ngân hàng N. Đồng thời đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột hủy hợp đồng tín dụng số 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011, hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 071752 ngày 11/10/2007 và buộc Ngân hàng N có Chi nhánh G trả lại Giấy CNQSD đất số H004084 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H cho gia đình bà.

*** *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ông Nguyễn T trình bày:*** Do có mối quan hệ tình cảm anh em thân T từ lâu nên khi đưa ông Trương Hữu D về làm trong Hợp tác xã Đ do ông là Chủ nhiệm thì ông không bắt ông D phải góp vốn. Cũng vì lý do đó mà khi ông D đề nghị ông trả tiền lãi thay cho ông D vào Ngân hàng thì ông cũng đồng ý. Giữa các bên thống nhất đến cuối năm khi HTX làm ăn có lời và thưởng cho nhân viên thì sẽ trừ vào tiền thưởng này. Từ năm 2007, ông Nguyễn T đã trả lãi cho khoản tiền vay của ông Trương Hữu D nhiều lần nhưng không nhớ là bao nhiêu. Từ năm 2013 trở đi, HTX rơi vào tình trạng khó khăn nên việc trả lãi thay cho ông D không còn được duy trì nữa. Việc trả nợ chỉ nói miệng chứ không lập thành văn bản. Ngoài việc nhận trả giúp khoản lãi thì ông với tư cách

cá nhân hoặc tư cách là Chủ nhiệm HTX cũng không nhận trả khoản tiền gốc nào khác cho ông D từ năm 2007 cho đến nay.

Việc ông Nguyễn Trường S là nhân viên ngân hàng liên hệ với ông khi có vấn đề liên quan đến trả tiền và các hợp đồng thì do các khoản vay vốn (trong đó có khoản vay của ông D) đều lấy mục đích là để góp vốn vào HTX. Quá trình làm ăn của HTX thì được bao nhiêu tiền lãi đều đã sử dụng vào việc góp vào vốn lưu động để tăng thêm khả năng kinh doanh, thu lợi nhuận. Tuy nhiên, sau đó hoạt động kinh doanh không còn thuận lợi và cho đến năm 2015 thì đã ngừng hoạt động hoàn toàn. Hiện nay, HTX đã mất khả năng kinh doanh, làm ăn thua lỗ nên những người đã góp vốn vào HTX thì tự chịu trách nhiệm đối với khoản vay ngân hàng mà trước đó dùng để góp vốn.

Ông xác định, Hợp tác xã Đ cũng như cá nhân ông không liên quan gì đến khoản vay này của ông Trương Hữu D. Ông cũng chưa bao giờ nói với ông D việc đã trả nợ xong và bảo ông D lên Ngân hàng để nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nếu sự việc là có thật thì tại sao đến năm 2015 ông D mới liên hệ Ngân hàng để lấy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Do vậy, sự việc ông Trương Hữu D khai là hoàn toàn không có căn cứ.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Trường S trình bày:** Ông là cán bộ tín dụng công tác tại Ngân hàng N – Chi nhánh K từ năm 2007 đến tháng 3/2009. Trong thời gian này, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H có vay vốn tại Ngân hàng mục đích để góp vốn với Hợp tác xã Đ với số tiền là 350.000.000 đồng. Tháng 3/2009, ông được điều động đến Chi nhánh G làm việc cùng một số cán bộ khác. Khoản vay này của ông D cũng được chuyển đến Chi nhánh G theo quyết định của Ngân hàng NN&PT NT Việt Nam – Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk.

Theo đó, đến tháng 11/2010 theo phân kỳ trả nợ của Hợp đồng đã hết hạn nên Ngân hàng đã tiến hành làm việc với đại diện Hợp tác xã là ông Nguyễn T và có liên hệ với ông D và bà H để thanh toán và ký kết lại Hợp đồng vay vốn. Do vậy ngày 18/11/2010, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H đã ký kết Hợp đồng số 2045/2010/HĐTD với Ngân hàng Chi nhánh G vay số tiền 350.000.000 đồng. Ông là người trực tiếp làm Hợp đồng và phụ trách khoản nợ này. Khoản nợ này được phân kỳ trả nợ như sau: Ngày 17/11/2011 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2012 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2013 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2014 trả 50.000.000 đồng, ngày 17/11/2015 trả 150.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến kỳ trả nợ đầu tiên, ông Nguyễn T (là Chủ nhiệm HTX Đ) cùng ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H không có khả năng trả tiền gốc và

lãi. Ông là cán bộ tín dụng quản lý khoản vay nên đã gọi điện thoại đôn đốc ông, bà cùng ông T nhiều lần. Ông D và bà H trình bày khoản vay này góp vốn vào HTX nên nói ông T sẽ lo khoản vay và sẽ ký bổ sung hồ sơ khi làm lại. Vì tin tưởng ông D, bà H đã cam kết, đồng thời họ là khách hàng quan hệ vay vốn lâu năm nên ông đã linh động xử lý hồ sơ. Việc xử lý hồ sơ được thực hiện như sau: Ông Nguyễn T trả toàn bộ tiền lãi trong hạn và lãi quá hạn của khoản tiền này (Số tiền bao nhiêu thì ông không nhớ rõ), ông dùng tiền của cá nhân có trong tài khoản cá nhân tại NHN – Chi nhánh G để trả vào cho Ngân hàng số tiền là 350.000.000 đồng rồi tiến hành làm lại hợp đồng vay lại số tiền 350.000.000 đồng. Sau khi làm lại Hợp đồng thì ông nhận lại số tiền này. Tuy nhiên, do có đoàn kiểm tra của Ngân hàng làm việc, đồng thời ông D và bà H không lên ký lại hợp đồng nên ông phải ký giả tên vào đại diện bên B với tên là Nguyễn Thị Thanh H trong Hợp đồng số 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011.

Giữa ông T và ông D thời gian này có khúc mắc gì đó nên ông D không lên thực hiện việc ký Hợp đồng vay vốn. Nên toàn bộ các giấy tờ sau này ông đều ký giả chữ ký của bà H. Trong thời gian sau này, ông D cũng có lần yêu cầu ông và Ngân hàng trả Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp cho ngân hàng. Ông xác định ông D, bà H cũng như ông T chưa thanh toán được khoản vay 350.000.000 đồng nên không thể trả giấy chứng nhận cho ông bà được.

Sự việc sau này được Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắk Lắk giải quyết.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Trương Nguyễn Thiên M, Trương Nguyễn Uyên C và Trương Nguyễn Uyển N trình bày:** Các chị là con của ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H. Đối với thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại Thôn A, xã E, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk đã được cấp Giấy chứng nhận số H004084 ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H là do bà ngoại là bà Nguyễn Thị V tặng cho.

Trong quá trình sinh sống và cho đến nay, các chị không ai đóng góp công sức gì để tái tạo và sửa chữa đối với tài sản này. Năm 2007, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh K, Đắk Lắk thì các chị không biết và không có ý kiến gì. Sau này, được biết ông D và bà H đã tất toán toàn bộ khoản vay cho ngân hàng.

Do vậy, nay ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H có đơn khởi kiện thì các chị đều đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông D và bà H về việc hủy các hợp đồng tín dụng và Hợp đồng thế chấp tài sản, buộc Ngân hàng có nghĩa vụ trả lại cho gia đình giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã thế chấp từ năm 2007. Đối với yêu

cầu phản tố của Ngân hàng buộc bố mẹ các chị có nghĩa vụ thanh toán số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng cùng lãi suất thì các chị không đồng ý.

***Người làm chứng ông Nguyễn Cửu P trình bày:** Vào năm 2007, ông cùng ông Nguyễn T, ông Trương Hữu D cùng nhau làm thủ tục thành lập Hợp tác xã Đ tại Thôn A, xã N, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. Ông góp vốn vào HTX là 600.000.000 đồng. Tại thời điểm thành lập HTX, để có nguồn vốn hoạt động, ông cùng ông Nguyễn T đi vay vốn của ngân hàng. Sau đó, ông và ông Nguyễn T thống nhất bằng miệng với nhau là dùng số tiền kinh doanh được để trả dần lãi và gốc cho Ngân hàng. Còn lại đầu tư thêm và chia nhau lợi nhuận. Tuy nhiên, việc thống nhất này không được lập thành văn bản với Ngân hàng. Quá trình kinh doanh HTX, ông Nguyễn T là Chủ nhiệm HTX và từ năm 2007 đến năm 2015, ông T là người trả các khoản lãi cho Ngân hàng. Ông được biết, ông Nguyễn T cũng có trả lãi cho các khoản vay của ông Trương Hữu D. Việc ông T và ông D thanh toán cho nhau tiền gốc và lãi như thế nào thì ông không nắm được. Đến năm 2015, HTX không còn đủ khả năng để hoạt động kinh doanh nữa. Hoạt động của HTX thì lời ăn, lỗ chịu. Ngoài ra ông không cung cấp thêm thông tin nào khác.

Tại Bản án Dân sự sơ thẩm số 114/2020/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 688; Điều 463; Điều 466; Điều 124; Điều 407; Điều 317 Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hữu D.

Tuyên hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 071752 ngày 11/10/2007 ký kết giữa ông Trương Hữu D, bà Nguyễn Thị Thanh H với Ngân hàng N được ký kết tại Chi nhánh K, tỉnh Đắk Lắk. Buộc Ngân hàng N trả lại cho ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H004084 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H (Hiện đang do Chi nhánh G, tỉnh Đắk Lắk lưu giữ).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N. Buộc ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng cùng lãi suất phát sinh tính từ ngày 01/02/2012 đến ngày 29/9/2020 là 774.935.000 đồng. Tổng cộng là 1.124.935.000 đồng. Ông Trương

Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H còn phải chịu lãi suất theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010 kể từ ngày 30/9/2020 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ.

Bác một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N về việc tiếp tục duy trì Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 071752 ngày 11/10/2007 ký kết giữa ông Trương Hữu D, bà Nguyễn Thị Thanh H với Ngân hàng N tại Chi nhánh K, tỉnh Đắk Lắk và xử lý tài sản thế chấp khi ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H không thanh toán được toàn bộ khoản nợ cho Ngân hàng.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thanh H: Tuyên Hợp đồng tín dụng số 307/211/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2011 ký kết giữa bà Nguyễn Thị Thanh H và Ngân hàng N tại Chi nhánh G là vô hiệu.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2020, nguyên đơn ông Trương Hữu D có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông D, bà Nguyễn Thị Thanh H phải trả cho bị đơn là Ngân hàng N – Chi nhánh G Đắk Lắk số tiền 1.124.935.000 đồng là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông D, bà H; cùng ngày người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H có đơn kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm.

Ngày 09/10/2020, bị đơn có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn đối với nội dung nếu ông D, bà H không trả được nợ thì bị đơn có quyền xử lý tài sản bảo đảm. Ngoài ra tại đơn kháng cáo của bị đơn Ngân hàng N – Chi nhánh G Đắk Lắk có đề nghị Tòa án buộc nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng và lãi suất phát sinh được tính từ ngày xét xử sơ thẩm là 847.087.500 đồng. Tuy nhiên, sau đó bị đơn đã có đơn xin đình chính đơn kháng cáo, đề nghị nguyên đơn phải thanh toán cho bị đơn số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng và lãi suất phát sinh được tính từ ngày xét xử sơ thẩm là 774.935.000 đồng như Bản án sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và có ý kiến như phần trình bày tại nội dung vụ án đã nêu ở trên.

Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày ý kiến, tranh luận: Lời khai của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án còn có nhiều mâu thuẫn, cấp sơ thẩm không triệu tập Trần Đình T là Giám đốc và nhân viên cán bộ tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng K tại thời điểm ông D, bà H ký hợp đồng tín dụng, không tiến hành đối chất giữa cán bộ Ngân hàng với ông D, bà

H và ông Nguyễn T là thiếu sót và vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Về khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010 với số tiền 350 triệu đồng thì ông D, bà H đã tất toán xong cho Ngân hàng, hơn nữa về thời hiệu khởi kiện vụ án cũng đã hết nên ông D, bà H không phải chịu khoản tiền về lãi suất, về tài sản đảm bảo thế chấp cho khoản vay không đúng thủ tục theo quy định. Đối với hợp đồng tín dụng số 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011 là Hợp đồng giả do cán bộ tín dụng Nguyễn Trường S tự lập nên đây là giao dịch vô hiệu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện, đơn kháng cáo của ông D, bà H và bác đơn khởi kiện, đơn kháng cáo của Ngân hàng N – Chi nhánh G Đắk Lắk.

Quan điểm của Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk:

- Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Có đủ căn cứ để xác định ông D, bà H chưa thanh toán số tiền 350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD cho Ngân hàng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắk Lắk, buộc ông D và bà H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắk số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng và lãi suất phát sinh được tính tới ngày ngày xét xử sơ thẩm là 774.935.000 đồng là có cơ sở. Hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007) và ký Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ ngày 18/11/2010 được lập đúng quy định, bản thân ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H cũng đều thừa nhận có ký vào hợp đồng thế chấp và phụ lục hợp đồng thế chấp, cho nên Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo quy định trong trường hợp ông D, bà H không thanh toán được nợ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị: Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Hữu D, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H.

- Chấp nhận: Đơn kháng cáo của bị đơn Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh G Đắk Lắk.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 114/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày kháng cáo kháng nghị.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm giữa các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Năm 2007, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H vay vốn tại Ngân hàng N – Chi nhánh K, với số tiền là 350.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010; có hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007 là quyền sử dụng đất; mục đích vay để góp vốn với Hợp tác xã Đ do ông Nguyễn T làm Chủ nhiệm. Theo chủ trương của Ngân hàng N – Chi nhánh Đắk Lắk, vào năm 2008 hợp đồng vay vốn này được chuyển toàn bộ về Ngân hàng N – Chi nhánh G Đắk Lắk quản lý.

Đến ngày 18/11/2010, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H đã tiến hành đảo hạn khoản vay 350.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng mới số 2045/2010/HĐTD với Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắk Lắk; thời gian cho vay 60 tháng; Hình thức bảo đảm tiền vay theo hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007 được ghi rõ trong Hợp đồng tín dụng mới số 2045/2010/HĐTD; tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H004084 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông D, bà H thừa nhận có ký vào Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010 và đồng ý tiếp tục thế chấp Quyền sử dụng đất nêu trên (theo Hợp đồng thế chấp số 071752) cho Ngân hàng để Ngân hàng thu hồi nợ nhưng ông D, bà H cho rằng đến cuối năm 2011, ông Nguyễn T đã trả toàn bộ số tiền gốc là 350.000.000 đồng và lãi suất cho Ngân hàng. Khi thanh toán xong, ông T thông báo cho ông để ông nhận lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H004084 tại Ngân hàng. Tuy nhiên, quá trình làm việc tại cấp sơ thẩm, ông T không thừa nhận nội dung này, ông T khẳng định là ông chưa thanh toán số tiền gốc 350 triệu đồng cho Ngân hàng theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD, ông chỉ trả một phần tiền lãi cho Ngân hàng, như vậy lời khai của ông phù hợp với chứng cứ và ý kiến trình bày do phía Ngân hàng cung cấp. Đồng thời, ông D, bà H cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã tất toán toàn bộ khoản tiền vay theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD cho Ngân hàng. Về tiền lãi, ông D và bà H (do ông T trả thay) có thanh toán cho Ngân hàng số tiền lãi cho đến ngày 31/01/2012 và từ đó đến nay chưa thanh toán.

Mặt khác, tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay khi người bào vệ quyền lợi cho ông D tiến hành hòa giải giữa các bên đương sự thì ông D, bà H đồng ý thanh toán số tiền gốc 350 triệu đồng theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD cho Ngân hàng nhưng chỉ đồng ý trả một phần khoản tiền lãi nên Ngân hàng không đồng ý. Khi Hội đồng xét xử làm rõ lý do trong quá trình giải quyết vụ án ở Tòa án cấp sơ thẩm và trong đơn kháng cáo là ông D trình bày đã tất toán xong khoản nợ cho Ngân hàng mà tại phiên tòa hôm nay lại có ý định muốn thanh toán tiếp cho Ngân hàng số tiền gốc 350 triệu đồng thì ông D cho rằng do bị áp lực vì khoản vay đã tồn tại nhiều năm nay nên muốn giải quyết cho dứt điểm. Vì vậy, có đủ căn cứ để xác định ông D, bà H chưa thanh toán số tiền 350.000.000 đồng theo hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD cho Ngân hàng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắk Lắk, buộc ông D và bà H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắk Lắk số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng và lãi suất phát sinh được tính từ ngày 01/02/2012 đến ngày 29/9/2020 (ngày xét xử sơ thẩm) là 774.935.000 đồng là có cơ sở. Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Hữu D và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H đều cho rằng ông T đã thanh toán đủ khoản vay nói trên.

[2.2]. Để đảm bảo cho khoản vay tại Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010, ông D, bà H đã tiếp tục thế chấp quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H004084 do UBND thành phố B cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H (theo Hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007) và ký Phụ lục Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ ngày 18/11/2010. Tại Điều 1 phụ lục hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 01/PLHĐ ngày 18/11/2010 có ghi: Hợp đồng thế chấp số 071752 ngày 11/10/2007 đảm bảo cho hợp đồng tín dụng 5221-LAV-... ngày 11/10/2007 chỉ là sự nhầm lẫn và đây là phụ lục hợp đồng. Bởi lẽ, tại Điều 4 của Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010 là hợp đồng chính đã thể hiện rõ: Hình thức bảo đảm tiền vay theo hợp đồng thế chấp số 071852 ngày 11/10/2007; tại phần ký tên của Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD có chữ ký của ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H. Đồng thời tại phiên tòa hôm nay ông D, bà H cũng thừa nhận khi ký Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010 là có thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18. Như vậy, có đủ căn cứ xác định ông D, bà H đã dùng chính tài sản là quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18 theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H004084 do UBND thành phố B cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H để thế chấp cho khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD; ông D, bà H chưa tất toán toàn bộ số tiền vay gốc và lãi suất phát

sinh theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD từ ngày 01/02/2012 cho đến nay. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, hợp đồng thế chấp số 071752 có hiệu lực và Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản bảo đảm theo quy định trong trường hợp ông D, bà H không thanh toán được nợ.

Ngoài ra, đối với Hợp đồng tín dụng số 307/211/HĐTD ngày 30/11/2011 được ký kết có ghi tên bà Nguyễn Thị Thanh H và Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắc Lắc, các bên đương sự đều thừa nhận do ông Nguyễn Trường S tự lập và tự ký chữ ký của bà Nguyễn Thị Thanh H. Hợp đồng này là giả tạo và không có giá trị pháp lý và đã được cơ quan Cảnh sát điều tra Công an tỉnh Đắc Lắc kết luận. Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thanh H và tuyên hủy Hợp đồng này là có cơ sở.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm:

Do kháng cáo không được chấp nhận nên nguyên đơn ông Trương Hữu D; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H, mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm. Do được chấp nhận kháng cáo nên bị đơn Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắc Lắc không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Không chấp nhận: Đơn kháng cáo của nguyên đơn ông Trương Hữu D, kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thanh H.

- Chấp nhận: Đơn kháng cáo của bị đơn Ngân hàng N-Chi nhánh G Đắc Lắc.

- Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 114/DS-ST ngày 29/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắc Lắc.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hữu D về việc tuyên hủy Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 071752 ngày 11/10/2007 ký kết giữa ông Trương Hữu D, bà Nguyễn Thị Thanh H với Ngân hàng N được ký kết tại Chi nhánh K, tỉnh Đắc Lắc và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Hữu D về việc tuyên buộc Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh G tỉnh Đắc Lắc trả lại cho ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H004084 do

UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H (Hiện do Chi nhánh G Đăk Lăk lưu giữ).

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh G Đăk Lăk.

Buộc ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh G Đăk Lăk số tiền vay gốc là 350.000.000 đồng (*Ba trăm năm mươi triệu đồng*) và lãi suất phát sinh tính từ ngày 01/02/2012 đến ngày 29/9/2020 là 774.935.000 đồng (*Bảy trăm bảy mươi bốn triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng*). Tổng cộng là 1.124.935.000 đồng (*Một tỷ một trăm hai mươi bốn triệu chín trăm ba mươi lăm ngàn đồng*).

Kể từ ngày 30/9/2020, Ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H còn phải chịu lãi trên tổng số nợ gốc phải trả cho đến khi thực hiện xong nghĩa vụ trả nợ, mức lãi suất theo thỏa thuận giữa các bên đã ký kết theo Hợp đồng tín dụng số 2045/2010/HĐTD ngày 18/11/2010.

Trường hợp ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc thực hiện không đầy đủ thì Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh G tỉnh Đăk Lăk có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất số H004084 do UBND thành phố Buôn Ma Thuột cấp ngày 06/12/1996 cho hộ bà Nguyễn Thị Thanh H, thửa đất số 9A, tờ bản đồ số 18, diện tích 207m² tại thôn A, xã E, thành phố B, tỉnh Đăk Lăk, theo quy định pháp luật.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị Thanh H.

Tuyên Hợp đồng tín dụng số 307/211/HĐTD ngày 30 tháng 11 năm 2011 ký kết giữa bà Nguyễn Thị Thành H và Ngân hàng N - Chi nhánh G Đăk Lăk là vô hiệu.

4. Về án phí:

4.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Ngân hàng N - Chi nhánh G tỉnh Đăk Lăk phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí Dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 20.145.000 đồng (*Hai mươi triệu một trăm bốn mươi lăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0012419 ngày 09/5/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đăk Lăk. Như vậy, Ngân hàng đã đóng xong và được nhận lại số tiền 19.845.000 (*Mười chín triệu tám trăm bốn mươi lăm ngàn*) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp.

- Ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 45.748.050 đồng (*Bốn lăm triệu bảy trăm bốn mươi tám ngàn không trăm năm mươi đồng*) án phí dân

sự sơ thẩm. Được khấu trừ số tiền 600.000 đồng (Sáu trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số AA/2017/0008395 ngày 31/10/2018; AA/2017/0003710 ngày 08/5/2018 do ông Trương Hữu D đã nộp của Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, ông Trương Hữu D, bà Nguyễn Thị Thanh H còn tiếp tục phải nộp là 45.148.050 đồng (Bốn lăm triệu một trăm bốn mươi tám ngàn không trăm năm mươi đồng).

4.2 Án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H, mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tiền án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 600.000 đồng (sáu trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H đã nộp theo các biên lai số AA/2019/0013101 ngày 16/10/2020; AA/2019/0013102 ngày 16/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk. Như vậy, ông Trương Hữu D và bà Nguyễn Thị Thanh H đã nộp xong tiền án phí dân sự phúc thẩm.

- Ngân hàng N - Chi nhánh G Đắk Lắk không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được nhận lại số tiền 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số AA/2019/0013038 ngày 15/10/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

5. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Y Phi Kbuôr